FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	44,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,513
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,841
SL cổ phiếu LH	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,955,710
% sở hữu nước ngoài	15.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,586
P/E	9.7
EPS	4,575

	YTD	1T	3T	6T
IDC	-6.1%	19.3%	-2.6%	-6.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

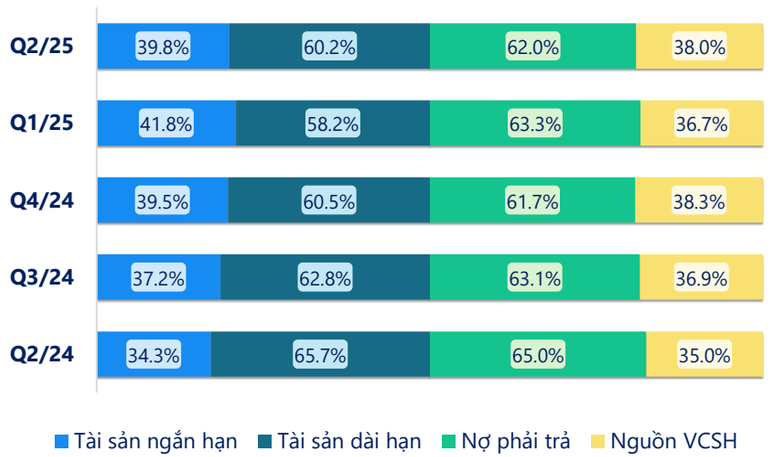

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

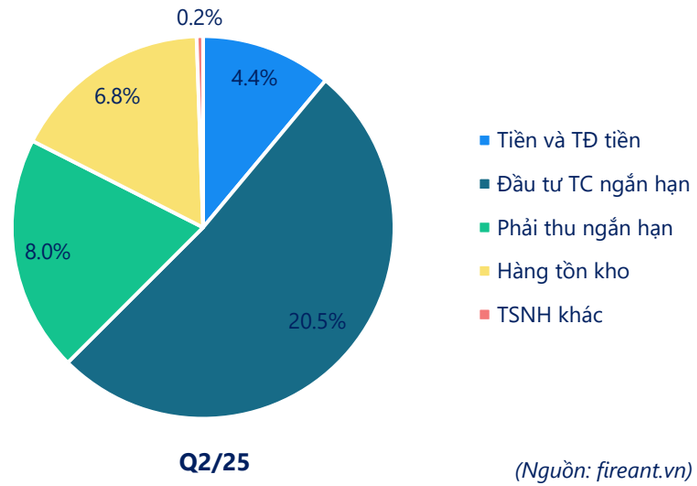

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

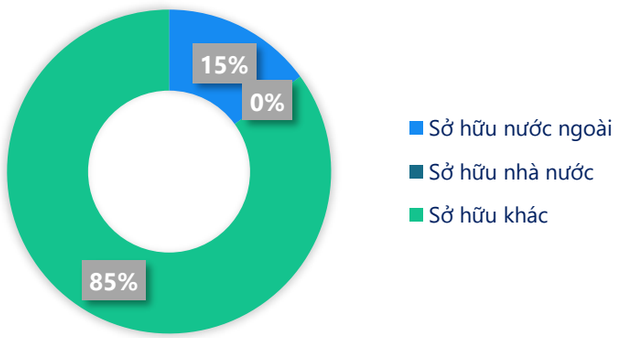

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

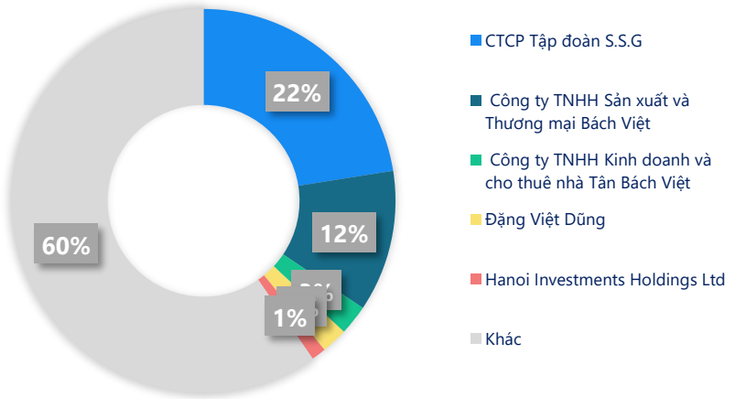

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

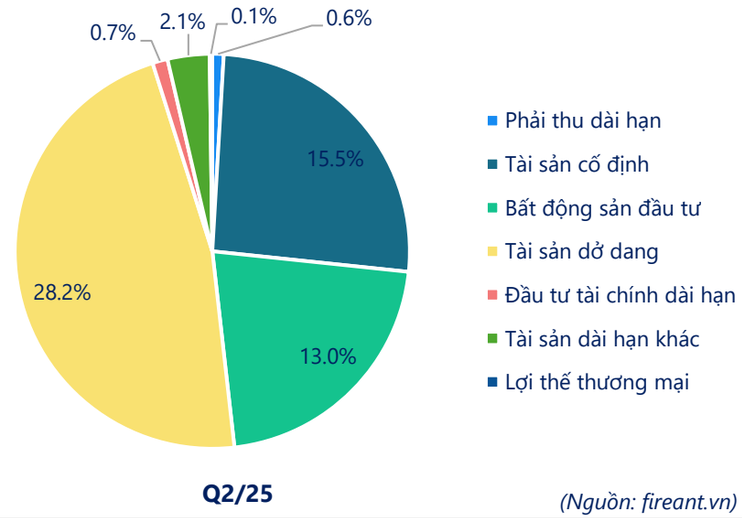

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Tiền và tương đương tiền

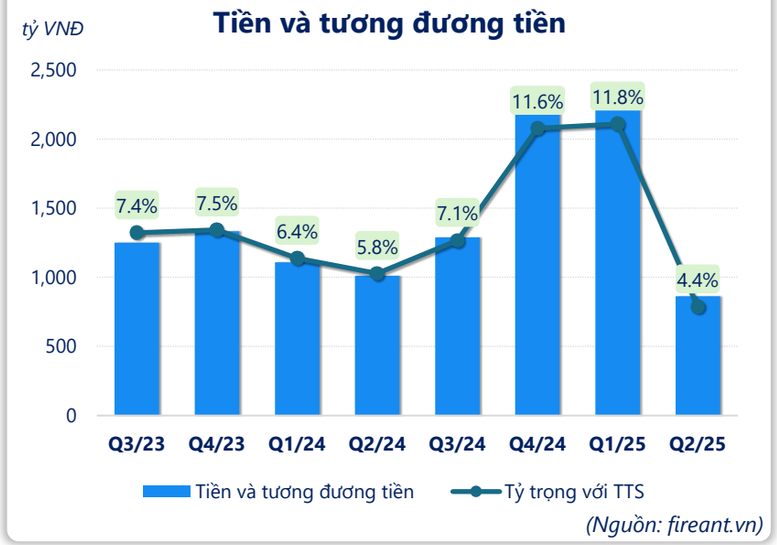

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

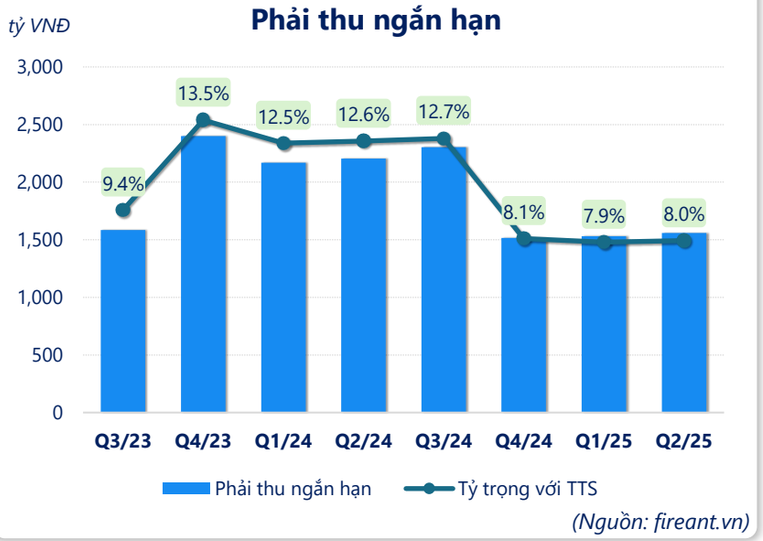

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

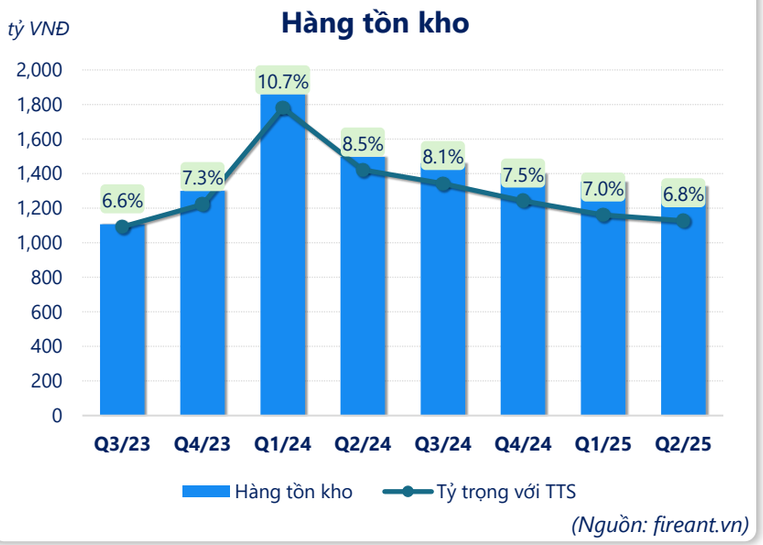

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

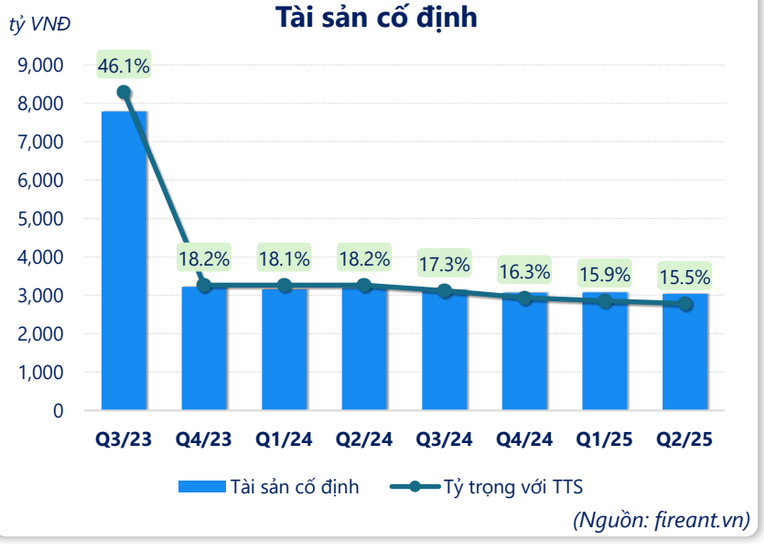

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

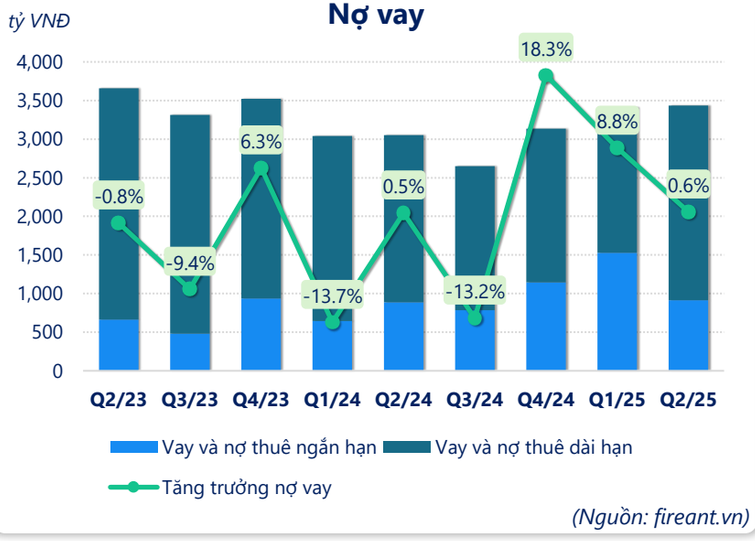

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

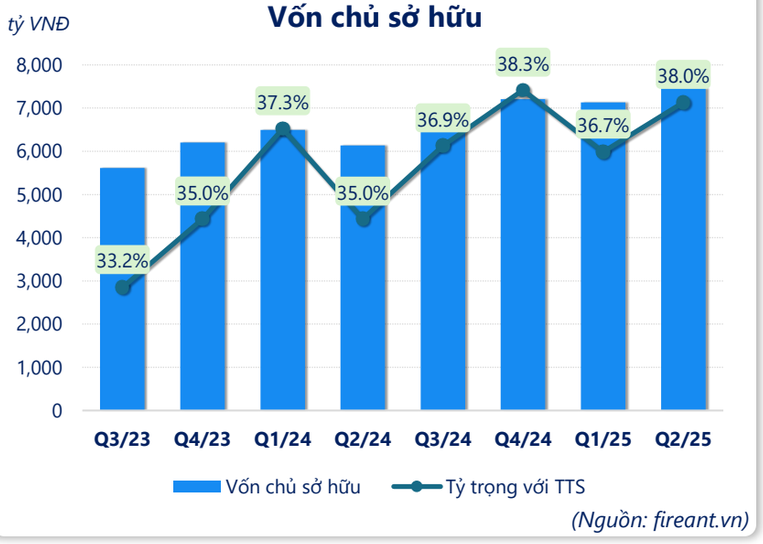

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh

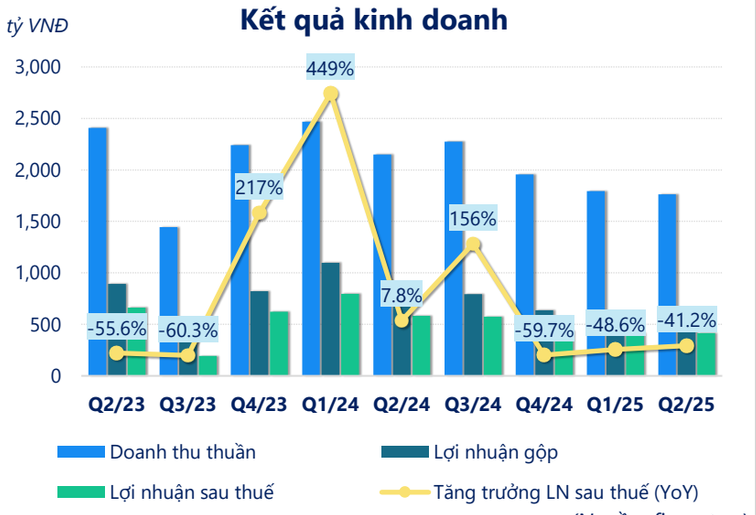

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

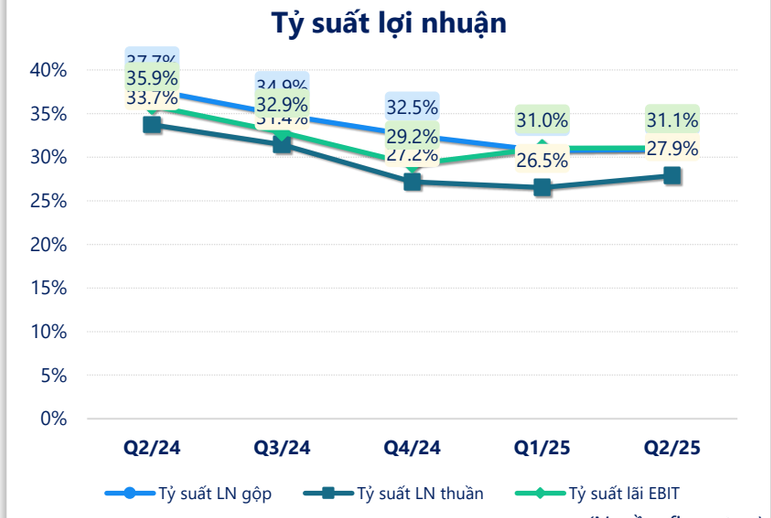

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

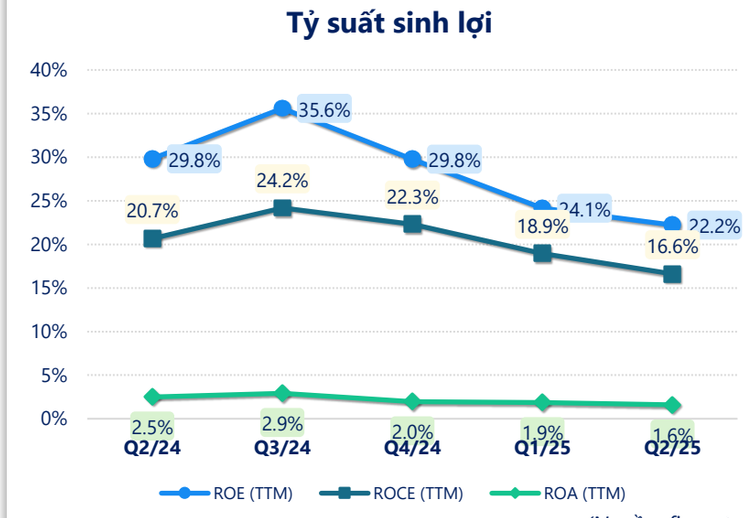

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

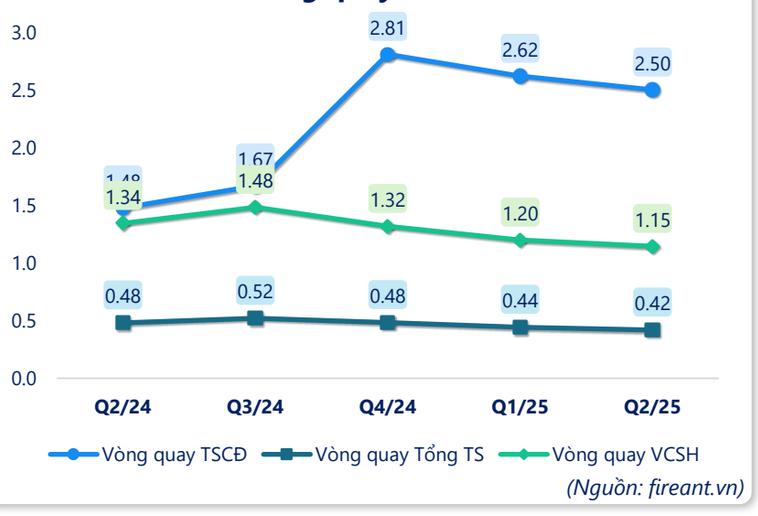

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

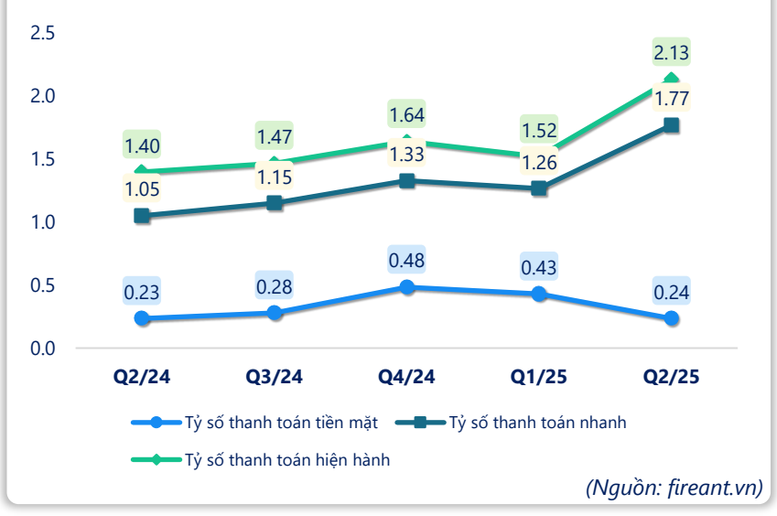

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

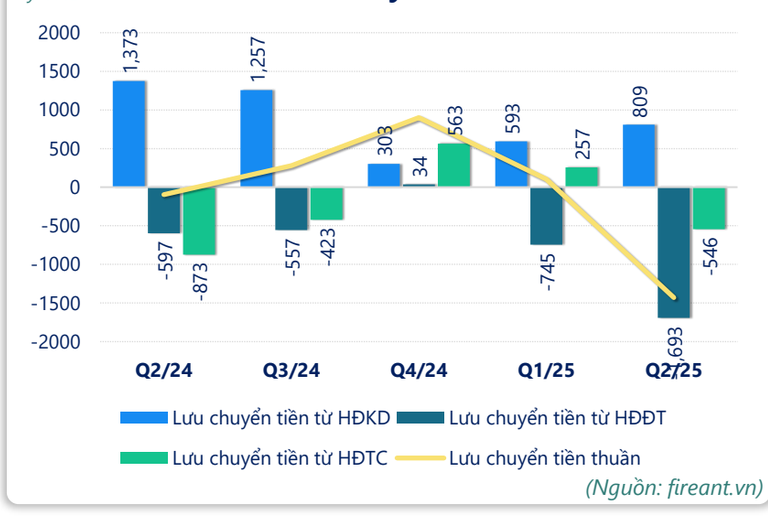

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,606**	**18,800**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,811	7,422	5.2%
Tiền và tương đương tiền	863	2,188	-60.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,019	2,264	77.5%
Phải thu ngắn hạn	1,560	1,515	3.0%
Hàng tồn kho	1,327	1,401	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	42.5	54.2	-21.6%
Tài sản dài hạn	**11,795**	**11,378**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	110	103	6.1%
Tài sản cố định	3,035	3,069	-1.1%
Bất động sản đầu tư	2,541	2,539	0.1%
Tài sản dở dang	5,532	4,959	11.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	228	-35.9%
Tài sản dài hạn khác	**405**	**447**	**-9.4%**
Lợi thế thương mại	25.0	32.1	-22.0%
Nợ phải trả	12,151	11,593	4.8%
Nợ ngắn hạn	**3,670**	**4,533**	**-19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	914	1,144	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	352	302	16.6%
Nợ dài hạn	8,481	7,059	20.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,519	1,992	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,455**	**7,208**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**7,455**	**7,208**	**3.4%**
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,148	2,276	1,955	1,793	1,763
Giá vốn hàng bán	1,339	1,482	1,320	1,242	1,219
Lợi nhuận gộp	810	793	636	551	545
Doanh thu HĐTC	39.4	44.4	53.1	65.1	63.0
Chi phí TC	35.1	34.4	31.9	39.0	29.9
Chi phí lãi vay	33.7	31.0	31.1	36.1	28.6
LN trong công ty LKLD	1.16	0.20	-0.10	0.36	-0.34
Chi phí bán hàng	27.1	27.4	26.2	28.3	21.5
Chi phí QLDN	63.9	61.0	99.2	73.9	64.5
LN thuần từ HĐKD	724	715	532	476	491
Lợi nhuận khác	13.1	1.54	8.04	45.2	28.0
LN trước thuế	737	717	540	521	519
Lợi nhuận sau thuế	584	574	438	417	416
LNST của CĐ cty mẹ	432	511	358	343	298

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,373	1,257	303	593	809
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-597	-557	34.2	-745	-1,693
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-873	-423	563	257	-546
Tiền đầu kỳ	1,108	1,010	1,288	2,188	2,293
Lưu chuyển tiền thuần	**-97.7**	**277**	**900**	**105**	**-1,430**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.06	0.07	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	1,010	1,288	2,188	2,293	863

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic